

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 262/2019/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 21 tháng 10 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

1. Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn trong nội bộ và giữa các sở ngành, địa phương với tổng kế hoạch vốn điều chỉnh là 813.637 triệu đồng. Trong đó:

a) Điều chỉnh nội bộ sở, ngành, địa phương: Giảm kế hoạch vốn 06 danh mục dự án, tăng kế hoạch vốn 08 danh mục dự án với tổng kế hoạch vốn điều chỉnh tăng, giảm là 35.777 triệu đồng. Trong đó: Vốn cân đối ngân sách 35.548 triệu đồng, vốn xổ số kiến thiết 229 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giữa các ngành, địa phương: Giảm kế hoạch vốn 42 danh mục dự án, tăng kế hoạch vốn 78 danh mục dự án với tổng kế hoạch vốn tăng giảm là 777.860 triệu đồng. Trong đó vốn cân đối ngân sách là 92.323 triệu đồng, vốn xổ số kiến thiết là 650.987 triệu đồng, vốn từ nguồn thu sử dụng đất là 34.550 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục I,II,III kèm theo*).

2. Bổ sung vốn danh mục dự án vốn ngân sách Trung ương (vốn ngoài nước) theo Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019, với tổng kế hoạch vốn 49.000 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ một số danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 179/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018; Nghị quyết số 208/2019/NQ-HĐND ngày 22/4/2019 và Nghị quyết số 221/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ Mười bốn thông qua ngày 21 tháng 10 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 31 tháng 10 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Đặng Tuyết Em

Phụ lục I

DANH MỤC CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN BỔ THEO TIÊU CHÍ)

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2019/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch			THTH đến kỳ báo cáo			Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP	Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP												
															Tổng số		Trong đó:
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
	TỔNG SỐ (A+B)					288.225	0	2.634	288.225	0	140	127.871	-127.871	63.655	61.634		
A	ĐIỀU CHUYỂN NỘI BỘ					61.416	0	0	61.416	0	0	35.548	-35.548	6.397	6.323		
I	SỐ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT			849.247	30.000	44.100	0	0	44.100	0	0	30.000	-30.000	0	0		
1	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long	TT	1825/TTg-QHTh, 14/10/2015; 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016;	729.247		44.100					14.100		-30.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:								
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
2	Hồ chứa nước Bãi Cây Mến, huyện Kiên Hải	KH	2281, 30/10/2017;	120.000	30.000				30.000				30.000				GPMB
II	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					10.529	0	0	10.529	0	0		2.085	-2.085	6.393	6.319	
1	Trường THCS Hòn Hèo (Trường PTCS Sơn Hải) huyện Kiên Lương (Đối ứng Ngân hàng NN&PTNT tài trợ)	KL	325/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;	13.300	8.300	3.029			1.626					-1.403	1.700	1.626	
2	Trường THPT UMT	UMT	327/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018;	13.726	13.726	7.500			6.818					-682	4.693	4.693	
3	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt (mở rộng)	RG	1080, 03/5/2013; 232, 27/5/2016;	29.886	20.386				1.361				1.361				Trả nợ quyết toán
4	Trường THPT Mong Thọ	CT	83 29/3/2016	13.664	13.664				527				527				Trả nợ quyết toán
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Kiên Giang (thanh toán dự án dở dang)	RG							92				92				Trả nợ quyết toán

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)					Chênh lệch			THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú	
			TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Trong đó: Vốn NSDP		Trong đó: Vốn NSDP									
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Trong đó:		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					
							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	Trả nợ quyết toán	
6	Trường THPT Tân Hiệp (sửa chữa 33 phòng) + THCS thị trấn Tân Hiệp (sửa chữa 26 phòng) + THPT Sóc Sơn (sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ, hàng rào; cải tạo và xây mới rãnh thoát nước).	TH, HD	43, 22/02/2016	5.566	5.566				105			105						
III	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					6.787	0	0	6.787	0	0	3.463	-3.463	4	4			
1	Xây dựng trạm ứng dụng tiến bộ KH&CN tại huyện Phú Quốc	PQ	1472, 13/7/2012; 1115 (đc), 04/6/2015;	42.826	42.826	6.787			3.324				-3.463	4	4			
2	Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố.	TT	335/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;	13.500	13.500				1.030			1.030					trả nợ quyết toán	
3	ĐTXD hạ tầng kỹ thuật và nhà công vụ - công trình trạm ứng dụng KHCN tại Phú Quốc	PQ	406/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	13.479	13.479				2.433			2.433					trả nợ quyết toán	
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM NGOÀI SỞ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG					226.809	0	2.634	226.809	0	140	92.323	-92.323	57.258	55.311			
I	CÔNG AN TỈNH					8.468	0	0	176	0	0	176	-8.468	0	0			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú		
			TMDT		Trong đó: Vốn NSDP		Trong đó: Vốn NSDP									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Vốn NSDP	Trong đó:								
								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
1	Cỡ sở làm việc phòng PC46-PC49 thuộc công an tỉnh Kiên Giang (vốn đối ứng)	RG	7221/QĐ-BCA-H01, 12/11/2018;	20.800	10.400	8.468			0				-8.468			
2	Cơ sở làm việc Công an huyện U Minh Thượng	UMT	7105/QĐ-H41-H45, 15/11/2013;	20.577	2.906				176			176				
II	TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG					9.703	0	0	1.130	0	0	0	-8.573	0	0	
1	ĐTXD Trường CD cộng đồng Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020.	RG, CT	2585, 30/10/2015	48.200	48.200	9.703			1.130				-8.573			
III	SỞ LAO ĐỘNG - TB VÀ XH					8.910	0	0	1.272	0	0	0	-7.638	168	139	
1	Mở rộng Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú	GR	324/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018;	9.000	9.000	6.690			72				-6.618	100	71	
2	Dự án mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho Trường đào tạo nghề tại Phú Quốc (Trường Trung cấp Nghề Việt - Hàn)	PQ	559/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	10.970	10.970	354			0				-354			
3	Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc Sở Lao động TBXH tỉnh KG	RG	312/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017;	8.100	8.100	1.866			1.200				-666	68	68	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Kế hoạch năm 2019	Trong đó: Vốn NSDP								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Trong đó:		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
IV	SỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI					2.634	0	2.634	140	0	140	0	-2.494	0	0	
1	Đường xã Tân Hội (gói 6+7)	TH	1594, 16/7/2010	89.204		423		423	140		140		-283			
2	Đường Dương Đông - Bãi Thơm	PQ	29, 05/01/2010	536.381		2.211		2.211	0		0		-2.211			
V	BCH QUẢN SỰ TỈNH					429	0	0	0	0	0	0	-429	0	0	
1	Tiểu đoàn Bộ binh 519	HT	2592, 31/10/2013; 1584, 26/7/2017;	48.058	48.058	429			0				-429			
VI	VĂN PHÒNG TỈNH ỦY					4.815	0	0	2.008	0	0	0	-2.807	2.100	2.008	
1	Bảo dưỡng sửa chữa công trình phục dựng khu di tích căn cứ Tỉnh ủy (khu 200ha)	UMT	532, 28/10/2016	2.000	2.000	1.720			0				-1.720			
2	Nhà làm việc Ban nội chính và các phòng thuộc Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang	RG	2589; 31/10/2013; 1796 (dc), 26/8/2014	33.603	33.603	3.095			2.008				-1.087	2.100	2.008	
VII	SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					5.000	0	0	0	0	0	0	-5.000	0	0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		THTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú	
					Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
1	Đầu tư triển khai hệ thống một cửa điện tử tại các xã, phường, thị trấn tỉnh Kiên Giang	TT	51/QĐ-SKHĐT, 19/3/2019;	14.990	14.990	5.000			0				-5.000			
VIII	BAN QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH					29.981	0	0	481	0	0	0	-29.500	0	0	
1	Tiểu dự án Cải thiện vệ sinh môi trường khu du lịch Chùa Hang- Hòn Phụ Tử (GPMIB + khảo sát) thuộc Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng.	KL	1469/QĐ-BVHTTDL, 16/5/2014; 2192, QĐ-BVHTTDL, 25/6/2015;	149.145	24.191	29.981							-29.500			
IX	SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO					10.000	0	0	0	0	0	0	-10.000	0	0	
1	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	RG	2283, 30/10/2017	130.000	50.000	10.000			0				-10.000			
X	SỞ CÔNG THƯƠNG					0	0	0	1.629	0	0	1.629	0	0	0	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang	RG	260/QĐ-SKHĐT, 09/8/2019;	1.629	1.629				1.629							công trình bổ sung từ dự phòng NSDP

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch		THHTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDĐT			Kế hoạch năm 2019	Trong đó: Vốn NSDP								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP								
								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
XI	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VSMT					30.711	0	0	50.711	0	0	20.000	0	2.100	2.031	
1	Trụ sở làm việc Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Kiên Giang	RG							5.000			5.000				
2	Dự án cấp nước tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 -2020	TT	2409, 30/10/2018;	96.346	96.346	30.711			45.711			15.000		2.100	2.031	
XII	HUYỆN KIẾN HẢI					1.700	0	0	545	0	0	545	-1.700	0	0	
1	Khu trung tâm hành chính xã Lại Sơn	KH	1045, 31/10/2016	10.000	10.000	1.700			0				-1.700			
2	Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc UBND huyện Kiên Hải	KH	926, 29/10/2014	6.000	6.000				400			400				
3	Trạm liên lạc huyện Kiên Hải	KH	914, 30/10/2015	3.000	3.000				145			145				
XIII	HUYỆN KIẾN LƯƠNG					5.000	0	0	500	0	0	0	-4.500	0	0	
1	Dự án di dân thiên tai sạt lở núi Ba Hòn, Huyện Kiên Lương	KL	2436, 31/10/2018;	20.000	5.000	5.000			500				-4.500			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019				Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú
					Trong đó: Vốn NSDP		Trong đó: Vốn NSDP										
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó:		Trong đó:		Tổng số	Tổng số	Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát			
					Tổng số	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thanh toán nợ XDCB									
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
XIV	HUYỆN PHÚ QUỐC					129	0	0	0	0	0	0	-129	0	0		
1	Trường TH- THCS Gành Dầu (điểm chính)	PQ	9846, 25/10/2017;	5.362	5.362	129			0				-129				
XV	HUYỆN AN MINH					4.304	0	0	0	0	0	0	-4.304	0	0		
1	Trường Tiểu học Đông Hưng A1	AM	3739, 29/10/2018;	3.800	3.800	2.954			0				-2.954				
2	Trường Tiểu học Đông Hưng 3 (điểm Nông Trường)	AM	3740, 29/10/2018;	1.500	1.500	1.350			0				-1.350				
XVI	HUYỆN GÒ QUAO					1.279	0	0	1.079	0	0	0	-200	500	495		
1	Hệ thống thoát nước khu hành chính huyện GQ	GQ	4597, 30/10/2018;	1.279	1.279	1.279			1.079				-200	500	495		
XVII	HUYỆN GIANG THÁNH					10.594	0	0	23.038	0	0	12.444	0	7.240	7.240		
1	Trường TH&THCS Vĩnh Diệu (Đ. HT2)	GT	1986, 22/10/2018;	5.199	4.300	3.594			4.038			444		240	240		
2	Đường số 3, huyện Giang Thành	GT	1624, 17/8/2018;	11.806	11.806	5.000			11.500			6.500		5.000	5.000		
3	Mở rộng Đường HT2, huyện Giang Thành	GT	1623, 17/8/2018;	7.985	7.985	2.000			7.500			5.500		2.000	2.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú
					Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
XVIII	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ					20.595	0	0	38.138	0	0	17.543	0	2.500	2.468	
1	Đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	RG	2109, 09/10/2014; 2605, 11/12/2014;	389.778	159.778	13.163			26.009			12.846		2.500	2.468	
2	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	RG	736 27/10/2016	10.000	10.000	1.000			2.169			1.169				
3	Trường THCS Ngô Quyền	RG	738 28/10/2016	12.289	12.289	176			687			511				
4	Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	RG	970 30/10/2017;	8.415	8.415	2.718			3.218			500				
5	Trụ sở UBND phường An Hòa	RG	1092, 29/10/2018;	11.000	11.000	3.538			4.538			1.000				
6	Mẫu giáo Hòa Mĩ	RG	438, 11/9/2015	12.380	11.018				629			629				
7	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh	RG	535, 27/10/2015	11.417	11.417				888			888				
XIX	HUYỆN CHÂU THÀNH					17.256	0	0	25.956	0	0	8.700	0	13.264	13.188	
1	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Phú 1	CT	3056, 28/9/2018;	6.370	6.370	5.260			5.960			700		1.960	1.960	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú
			TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:							
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
2	Trường TH Bình An 2, xã Bình An , huyện Châu Thành	CT	3058, 28/9/2018	7.990	7.990	2.996			6.496			3.500		2.996	2.996		
3	Trường THCS An Lạc, xã Bình An , huyện Châu Thành	CT	3059, 28/9/2018	7.996	7.996	3.000			4.000			1.000		3.000	2.950		
4	Cải tạo, mở rộng Hội trường A huyện Châu Thành (HM: Cải tạo, mở rộng)	CT	3647, 19/10/2018	10.000	10.000	3.000			4.700			1.700		2.308	2.308		
5	Cải thiện môi trường công Tầm Đô (ĐTXD Rãnh thoát nước BTCT+ dân BTCT - đoạn từ công Tầm Đô đến kênh So Đũa)	CT	4029, 30/10/2018;	6.000	6.000	3.000			4.800			1.800		3.000	2.974		
XX	HUYỆN GIỒNG RIỀNG					31.000	0	0	50.400	0	0	19.400	0	16.272	14.709		
1	Xây mới nhà ăn Huyện ủy Giồng Riềng,	GR	4460, 15/10/2018;	5.949	2.700	2.000			2.700			700		1.272	1.272	Huyện quản lý công trình	
2	Huyện Giồng Riềng (GTNT)	GR				29.000			47.700			18.700		15.000	13.437		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP								
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó:		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước							Thanh toán nợ XDCB			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
XXI	HUYỆN U MINH THUỶ					1.000	0	0	1.350	0	0	350	0	950	936		
1	Xây dựng mới Kho lưu trữ Huyện ủy U Minh Thượng	UMT	2312, 28/9/2018;	1.429	1.429	1.000			1.350			350		950	936	Huyện quản lý công trình	
XXIII	HUYỆN HÒN ĐẤT					15.720	0	0	22.020	0	0	6.300	0	12.000	11.933		
1	Huyện Hòn Đất (GTNT)	HĐ				15.720			22.020			6.300		12.000	11.933		
XXIV	HUYỆN AN BIÊN					0	0	0	2.900	0	0	2.900	0	0	0		
1	Trường THCS Thị trấn	AB	311, 20/02/2014	8.253	8.253				639			639					
2	Trường MN Đồng Thái (Phủ Hường) (Phòng học, HR, Sân nền, TB, SLMB)	AB	836d, 02/4/2015	1.821	1.821				167			167					
3	Trường TH Tây Yên A1 (hàng rào, sân nền, SLMB)	AB	3573, 30/10/2015	2.500	2.500				1.000			1.000					
4	Trường THCS Hưng Yên (Phòng học, TB)	AB	3572, 30/10/2015	4.150	2.929				500			500					
5	+ Tu sửa phòng học chống xuống cấp 2018 - 2020	AB	7820, 25/10/2017	1.052	1.052				249			249					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú		
			TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Trong đó: Vốn NSDP		Trong đó: Vốn NSDP		Tăng	Giảm	Giá trị KLHT		Cấp phát	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Trong đó:		Trong đó:							
							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
6	Trường TH Đông Thái 3 (phòng học, TB, san lấp và hàng rào)	AB	5730, 28/10/2016	9.999	7.500				250			250				
7	Trường MN Nam Yên	AB	5685, 27/10/16	1.100	1.100				95			95				
XXV	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					7.581	0	0	3.336	0	0	2.336	-6.581	164	164	
a	SỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI					1.000	0	0	3.000	0	0	2.000	0	164	164	
1	ĐT XD đường Mỹ Thái; hạng mục xd 06 cầu, huyện Hòn Đất	HD				500			1.500			1.000				
2	ĐT XD đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xd cầu; huyện An Biên, An Minh	AM, AB				500			1.500			1.000		164	164	
b	THÀNH PHỐ RẠCH GIÀ					0	0	0	336	0	0	336	0	0	0	
1	Nâng cấp đường Trường Định (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trục đến km 1+590), TPRG.	RG							336			336				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		THHTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Trong đó: Vốn NSDP		Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát				
							TMDT	Trong đó:					Tổng số		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
c	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân bổ chi tiết)	TT				6.581			0					-6.581		

Phụ lục II
DANH MỤC CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
NGUỒN VỐN: VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2019/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch kế hoạch giao		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP		Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát		
							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
	TỔNG SỐ (A+B)					934.378	0	0	934.378	0	0	651.216	-651.216	151.566	151.079		
A	ĐIỀU CHUYỂN NỘI BỘ					2.176	0	0	2.176	0	0	229	-229	1.068	1.059		
I	HUYỆN KIẾN HẢI					2.176	0	0	2.176	0	0	229	-229	1.068	1.059		
1	Trường Tiểu học và THCS Nam Du (giai đoạn 1: 06 phòng học, sân nền, hàng rào)	KH	2825, 23/12/2010	27.069	19.597				229			229					
2	Trạm Y tế xã An Sơn	KH	1046, 31/10/2016	4.000	4.000	176			71				-105	80	71		
3	Trung tâm VHHT xã Nam Du	KH	954, 30/10/2018;	2.000	2.000	2.000			1.876				-124	988	988		
B	ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM NGOẠI SỐ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG					932.202	0	0	932.202	0	0	650.987	-650.987	150.498	150.020		
I	SỐ Y TẾ					738.874	0	0	121.004	0	0	0	-617.870	97.300	96.827		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch kế hoạch giao		THTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP		Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó:									
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
1	BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	RG	2236, 29/10/2014; 2010, 25/9/2017;	4.113.078	1.890.000	322.870				0							
2	Bệnh viện Sản Nhi	RG	426, 03/3/2015	915.857	183.171	256.004				89.004						88.571	
3	Bệnh viện Tâm thần	RG	67, 10/01/2011; 2629, 04/12/2017;	166.192	104.296	60.000				27.000						8.256	
4	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	GT	2280, 30/10/2017;	160.000	160.000	30.000				0							
5	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	UMT	2279, 30/10/2017;	190.000	190.000	40.000				0							
6	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	RG	2433, 31/10/2018;	761.195	761.195	30.000				5.000							
II	SỐ GIAO THỐNG VẬN TÀI					22.506	0	0	366.500	0	0	343.994	0	1.504	1.504		
1	Đường An Thới - Dương Đông	PQ	3262, 25/12/2009	1.563.471		21.506			65.000			43.494		1.392	1.392		
2	Nâng cấp mở rộng cầu Hùng Vương, huyện Phú Quốc	PQ				1.000			1.500			500		112	112		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch kế hoạch giao		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP		Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Thanh toán nợ XDCB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
3	Dự án ĐTXD công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	PQ							100.000				100.000				
4	Dự án ĐTXD công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	RG							100.000				100.000				
5	Dự án ĐTXD công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	RG, HĐ							100.000				100.000				
III	SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO								16.001	0	0	0	0	-27.500	880	875	
1	Dự án bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa: + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Tổng Quan - Gò Quao, + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Quan Đế - Rạch Giá, + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Thạnh Hòa - Giồng Riềng, + Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Phú Hội - Tân Hiệp, + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Lăng Cát - Rạch Giá, + Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Sóc Xoài - Hòn Đất. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Cái Bần - Gò Quao. + Di tích lịch sử văn hóa chùa Xẻo Cạn - U Minh Thượng. + Di tích lịch sử thắng cảnh Ba Hòn - Hòn Đất. + Di tích khảo cổ học Nền Chùa - Hòn Đất.	TT	2282, 30/10/2017;	36.000	36.000	23.001			15.001					-8.000	400	395	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)					Chênh lệch kế hoạch giao		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP	Trong đó: Vốn NSDP	Trong đó: Vốn NSDP	Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
																	Tổng số	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17		
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	RG	2434, 31/10/2018;	49.616	49.616	20.000			1.000				-19.000	480	480			
3	Tượng đài Bác Hồ (tại Phú Quốc)	PQ				500			0				-500					
IV	SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI					3.480	0	0	4.500	0	0	1.020	0	0	0			
1	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sĩ Phú Quốc	PQ	198/QĐ-BQLKKTQP, 16/10/2018;	8.602	8.602	3.480			4.500			1.020						
V	HUYỆN TÂN HIỆP					1.919	0	0	0	0	0	0	-1.919	0	0			
1	Công viên Văn hóa thị trấn Tân Hiệp	TH	2152, 31/10/16	3.699	3.699	1.919			0				-1.919					
VI	HUYỆN GIANG THÀNH					1.050	0	0	1.021	0	0	0	-29	633	633			
1	Trung tâm văn hóa xã Tân Khánh Hòa	GT	1278, 26/10/2017;	3.000	2.000	1.050			1.021				-29	633	633			
VII	HUYỆN HỒN ĐẤT					770	0	0	10.119	0	0	9.349	0	443	443			
1	Trường THCS Mỹ Lâm	HD	4321, 20/10/2017	4.611	3.900	770			941			171		443	443			
2	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 3	HD	3747, 28/10/2015	2.600	2.600				61			61						
3	Trường Mẫu giáo thị trấn Hòn Đất + Hàng rào	HD	8105, 20/10/2016	8.942	8.942				2.961			2.961						
4	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp Sơn	HD	3750, 28/10/2015	5.611	5.611				961			961						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch kế hoạch giao		THTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP			Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số					Trong đó: Vốn NSDP		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
5	Trường Mẫu giáo Mỹ Thuận	HD	8091 20/10/2016	5.400	5.400					816			816				
6	Trường Mẫu giáo Nam Thái Sơn	HD	8107 20/10/2016	6.830	6.830					2.159			2.159				
7	Trường Tiểu học Bình Sơn 1	HD	8100 20/10/2016	3.900	3.900					299			299				
8	Trường THCS thị trấn	HD	8096, 20/10/2016	6.376	6.376					1.921			1.921				
VIII	HUYỆN AN MINH								32.908	0	0	0	75.908	0	30.000	30.000	
1	Trung tâm VHHT xã Văn Khánh	AM	6518 24/10/2016	3.000	3.000	460				908			448				
2	Đường KT1, huyện An Minh	AM	1127, 13/5/2016;	200.000	198.000	32.448				75.000			42.552		30.000	30.000	
IX	THÀNH PHỐ HÀ TIÊN					36.000	0	0	0	40.000	0	0	4.000	0	12.496	12.496	
1	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thị xã Hà Tiên	HT		30.000	30.000					40.000			4.000		12.496	12.496	
X	HUYỆN VINH THUẬN					1.122	0	0	0	12.933	0	0	11.811	0	0	0	
1	Sửa chữa phòng học+Xây dựng mới hàng rào	VT	3316, 22/10/2015;	4.564	4.564					1.665			1.665				
2	Trường Mẫu giáo Tân Thuận, xây dựng mới 6 phòng học+ Hàng rào+Sân nền+Thiết bị	VT	2725, 26/10/2016	5.134	4.702					1.102			1.102				
3	Trường TH Tân Thuận 2, xây dựng mới 6 phòng học+ Thiết bị	VT	2726, 26/10/2016	3.981	3.981					1.092			1.092				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch kế hoạch giao		THTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát			
							Tổng số	Trong đó:									Tăng	Giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17		
4	Trường TH Vĩnh Thuận 1, xây dựng mới 6 phòng học+ Thiết bị	VT	2729, 26/10/2016	4.043	4.043				1.038			1.038						
5	Trường TH thị trấn 1; HM: xây mới 06 phòng học + thiết bị	VT	3472, 30/10/2017;	4.745	4.745				1.125			1.125						
6	Trường TH & THCS Tân Thuận 1; HM: xây mới 06 phòng học + thiết bị + sân nền.	VT	3470, 30/10/2017;	4.808	4.808	20			1.228			1.208						
7	Trường THCS thị trấn; HM: xây mới 06 phòng ban trú	VT	3473, 30/10/2017;	4.233	4.233	1.102			1.522			420						
8	Mẫu giáo Phong Đông, (xây dựng mới 4 phòng học + Hàng rào+Sân nền+Thiết bị)	VT	2154, 15/9/2016;	3.678	3.281				3.281			3.281				đổi ứng Nhà tài trợ		
9	Trường MG Bình Minh (06 P+ Thiết bị)	VT	650, 25/5/2016;	1.702	880				880			880						
XI	HUYỆN KIẾN LƯƠNG					4.176	0	0	6.677	0	0	2.501	0	1.843	1.843			
1	Trường Tiểu học Dương Hòa (Điểm chính Ngã Tư)	KL	3662, 24/10/2017;	7.639	6.200				3.362			538		1.809	1.809			
2	Trường Tiểu học Bình An - (Điểm Ba Trại)	KL	3650, 24/10/2017;	3.130	2.260	34			786			752						
3	Trường TH Dương Hòa (Điểm Tà Săng)	KL	3648, 24/10/2017;	4.211	2.260	1.318			1.617			299		34	34			
4	Sửa chữa phòng học xuống cấp 2017	KL	2975, 25/10/2016;	1.426	1.385				352			352						
5	Sửa chữa phòng học xuống cấp 2018	KL	3652, 24/10/2017;	1.350	1.190				560			560						

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch kế hoạch giao		THHT đến kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP			Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó:	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
XII	HUYỆN CHÂU THÀNH															
1	Trường THCS Minh Hoa	CT	3646, 19/10/2018	4.100	4.100	3.800	0	0	4.100	0	0	300	0	2.951	2.951	
XIII	HUYỆN GÒ QUAO					22.855	0	0	24.185	0	0	4.999	-3.669	2.448	2.448	
1	Trung tâm văn hóa xã Thủy Liễu	GQ	5282, 18/12/2018;	3.500	3.500	2.535			2.000				-535			
2	Trung tâm VH-TT xã Vĩnh Phước B	GQ	4596, 30/10/2018;	2.000	2.000	2.000			1.500				-500			
3	Đường nội ô khu trung tâm hành chính huyện Gò Quao	GQ	4749, 28/10/2016	7.200	7.200	420			26				-394	26	26	
4	Trung tâm văn hóa xã Thới Quán	GQ	5283, 18/12/2018;	3.500	3.500	3.500			3.150				-350	125	125	
5	Hệ thống xử lý nước thải 06 điểm chợ	GQ	5286, 18/12/2018;	4.800	4.800	4.800			4.320				-480			
6	Xử lý môi trường bãi rác Lục Phi	GQ	5285, 18/12/2018;	3.500	3.500	3.500			3.150				-350			
7	Trường Tiểu học 1, thị trấn Gò Quao	GQ	4597, 30/10/2018;	6.200	6.200	6.100			5.040				-1.060	2.297	2.297	
8	Trường MN thị trấn	GQ	4742, 28/10/2016	3.000	3.000				402			402				trả nợ quyết toán
9	Trường TH Vĩnh Thới 2	GQ	4743, 28/10/2016	2.500	2.500				46			46				trả nợ quyết toán
10	Trường THCS thị trấn	GQ	3674, 30/9/2015	4.400	4.400				551			551				trả nợ quyết toán

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)				Chênh lệch kế hoạch giao		THTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: Vốn NSDP			Trong đó: Vốn NSDP			Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						
							Thanh toán nợ XDCB	Thanh toán nợ XDCB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17	
11	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Gò Quao	GQ	4940, 16/9/2019;	4.000	4.000				2.000			2.000					
12	Đường kênh Mười Đồn, huyện Gò Quao	GQ	4939, 16/9/2019;	4.000	4.000				2.000			2.000					
XIV	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					19.241	0	0	249.254	0	0	230.013	0	0	0		
a	TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VSMT NÔNG THÔN					0	0	0	600	0	0	600	0	0	0		
1	Trạm cấp nước U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	UMT							300			300					
2	Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong - Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận.	VT							300			300					
b	Chuẩn bị đầu tư (chưa phân bổ chi tiết)	TT				19.241						248.654	229.413				

Phụ lục III
DANH MỤC CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
NGUỒN VỐN: TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2019/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)			Chênh lệch so kế hoạch giao		THTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17		
	TỔNG (A)					43.400	43.400	0	43.400	43.400	34.550	34.550	-34.550	860	860			
A	ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM NGOẠI SỔ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG					43.400	43.400	0	43.400	43.400	34.550	34.550	-34.550	860	860			
I	SỔ GIAO THÔNG VẬN TẢI								34.550	34.550	34.550	34.550	0	0	0			
1	Dự án ĐTXD công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	PQ							9.550	9.550	9.550	9.550	9.550			thu hồi ứng		
2	Dự án ĐTXD công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)	RG, CT							5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			thu hồi ứng		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		TMDT		Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)	Kế hoạch năm 2019				Chênh lệch so kế hoạch giao				THTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng	Giảm	Giá trị KLHT	Cấp phát			
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tổng số	Trong đó: thu hồi ứng trước							
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17		
3	Dự án ĐTXD công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	RG							15.000	15.000	15.000					thu hồi ứng		
4	Dự án ĐTXD công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất	RG, HD							5.000	5.000	5.000					thu hồi ứng		
II	BCH BỘ ĐỘI BIỂN PHÒNG TỈNH					2.900	2.900	0	2.875	2.875	0	2.875	2.875	860	860			
1	Xây dựng Ụ chống nổ lấy kho vũ khí đạn Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang	HD	09/QĐ-SKHĐT, 10/01/2019;	2.875	2.875	2.900	2.900		2.875	2.875			-25	860	860	thu hồi vốn vượt TMDT		
III	HUYỆN CHÂU THÀNH					32.500	32.500	0	500	500	0	500	500	0	0			
1	Đường kênh Dòn Dong	CT				32.500	32.500		500	500			-32.000					
IV	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ					1.700	1.700	0	1.677	1.677	0	1.677	1.677	0	0			
1	Cải tạo Nhà làm việc các Ban Đảng Thành ủy Rạch Giá thành kho lưu trữ và nhà ăn Thành ủy Rạch Giá.	RG	480, 20/6/2019;	1.677	1.677	1.700	1.700		1.677	1.677			-23			thu hồi vốn vượt TMDT		
V	HUYỆN AN BIÊN					2.000	2.000	0	1.998	1.998	0	1.998	1.998	0	0			
1	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà ăn UBND huyện An Biên.	AB	3015, 14/6/2019;	1.998	1.998	2.000	2.000		1.998	1.998			-2			thu hồi vốn vượt TMDT		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019 (sau điều chỉnh)		Chênh lệch so kế hoạch giao		THTH đến kỳ báo cáo		Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng	Giảm		Giá trị KLHT	Cấp phát	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=10-7	14=10-7	15	16	17
VI	HUYỆN VĨNH THUẬN					1.802	1.802	0	1.800	1.800	0	0	-2	0	0	
1	Nâng cấp sân nền, thoát nước khu hành chính Huyện ủy Vĩnh Thuận	VT	2304, 11/7/2019;	1.800	1.800	1.802	1.802		1.800	1.800			-2			thu hồi vốn vượt TMDT
VII	Vốn chuẩn bị đầu tư	TT				2.498	2.498			0			-2.498			

Phụ lục IV**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 262/2019/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2019 Trung ương giao			Ghi chú
		Trong đó:			
		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
		Tổng số	Trong đó		
Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	49.000	49.000	0	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC	49.000	49.000	0	
	Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	49.000	49.000	0	
1	Dự án kết hợp bảo vệ ven biển và khôi phục đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang	4.000	4.000		Bổ sung vốn kế hoạch tại QĐ số 1066/QĐ-BKHĐT, 16/7/2019
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT)	45.000	45.000		Bổ sung vốn kế hoạch tại QĐ số 1066/QĐ-BKHĐT, 16/7/2019